

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~5718~~/UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày ~~19~~ tháng 11 năm 2020

V/v báo cáo kinh phí thực
hiện các chính sách giáo dục
năm 2019 trên địa bàn tỉnh
Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2019 trên địa bàn như sau:

1. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ:

- Số dư năm 2018 chuyển sang năm 2019: 0 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện trong năm 2019: 34.278,819 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương (80%): Sử dụng nguồn CCTL năm 2019 là 27.423,055 triệu đồng (34.278,819 triệu đồng x 80%);
 - + Ngân sách địa phương (20%): 6.855,764 triệu đồng (34.278,819 triệu đồng x 20%).

2. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 – 5 tuổi và giáo viên lớp ghép theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ:

- Số dư năm 2018 chuyển sang năm 2019: 19.534,621 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 28.533 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 48.067,621 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện trong năm 2019: 23.688,166 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020: 24.379,455 triệu đồng.

3. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ:

- Số dư năm 2018 chuyển sang năm 2019: 8.044,42 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 75.548 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 83.592,420 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện trong năm 2019: 83.967,014 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2019 còn thiếu: 374,594 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương (80%): Sử dụng nguồn CCTL năm 2019 là 299,676 triệu đồng (374,594 triệu đồng x 80%);
 - + Ngân sách địa phương (20%): 74,919 triệu đồng (374,594 triệu đồng x 20%).

4. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014:

- Số dư năm 2018 chuyển sang năm 2019: 2.431,84 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.220 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 3.652 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện trong năm 2019: 149,910 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020: 3.501,930 triệu đồng.

5. Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013:

- Số dư năm 2018 chuyển sang năm 2019: 103,772 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 4.691 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 4.794,772 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện trong năm 2019: 5.744,396 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2019 còn thiếu: 949,624 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương (80%): Sử dụng nguồn CCTL năm 2019 là 759,699 triệu đồng (949,624 triệu đồng x 80%);

+ Ngân sách địa phương (20%): 189,925 triệu đồng (949,624 triệu đồng x 20%).

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm)

Kiến nghị, đề xuất:

Đối với các chính sách: hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 – 5 tuổi và giáo viên lớp ghép theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, kinh phí đã bố trí trong định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách lớn hơn so với nhu cầu thực hiện hàng năm; đề nghị Bộ Tài chính cho phép địa phương được sử dụng phần kinh phí còn lại để thực hiện các chính sách an sinh xã hội của phân ngân sách địa phương phải đảm bảo theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020.

Kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX hq434.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

PHỤ LỤC 1

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số **5718/UBND-KGVX** ngày **19 tháng 11** năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dư năm 2018 mang sang năm 2019	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2019	Tổng kinh phí thực hiện năm 2019	Trong đó				Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2019 mang sang năm 2020
						Học kỳ II năm học 2018-2019 (1-5/2019)	Học kỳ I năm học 2019-2020 (9-12/2019)	Số HS	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng cộng										
I	Hỗ trợ chi phí học tập				34.278,819	53.894	17.146,450	53.403	17.132,369	-34.278,819
II	Kinh phí miễn, giảm học phí				19.811,384	21.990	11.055,544	21.794	8.755,840	7.818,420
I	Miễn học phí				14.467,435	31.904	6.090,906	31.609	8.376,529	
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông				11.983,938	19.994	4.712,670	19.192	7.271,268	
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập				4.346,803	18.773	2.525,915	17.457	1.820,888	
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập				7.340,990	1.180	1.961,910	1.716	5.379,080	
2	Giảm học phí				296,145	41	224,845	19	71,300	
					2.483,497	11.910	1.378,236	12.417	1.105,261	

PHỤ LỤC 2

QUẢN LÝ TOÀN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2018/NĐ-CP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số **5718** /UBND-KGVX ngày **19** tháng **11** năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2018 mang sang năm 2019	Dự toán giao đầu năm (trong cần đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2019	Trong đó						Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2019 mang sang năm 2020		
							Học kỳ II năm học 2018-2019 (1-5/2019)			Học kỳ I năm học 2019-2020 (9-12/2019)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	19.534,621	28.533		48.067,621	23.688,166	18.710	5		13.051,443	17.585	4		10.636,723	24.379,455
I	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi					22.569,580	18.421	5	0,139	12.449,893	17.298	4	0,149	10.119,687	
II	Hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp ghép					1.118,586	289	5	0,450	601,550	287	4	0,450	517,036	

PHỤ LỤC 3

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2019
 (Kèm theo Công văn số 21/BND-KGI/X ngày 19 tháng 1 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dư năm 2018 mang sang 2019	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2019	Trong đó											
							Học kỳ II năm học 2018-2019 (1-5/2019)				Học kỳ I năm học 2019-2020 (9-12/2019)				Chi hỗ trợ trường để lập tủ thuốc dùng chung, sửa chữa dụng cụ TT		Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh	
							Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	8.044.420	75.548		83.592.420	83.967.014	14.282	38.798.435	5.615	3.658.350	15.404	35.891.748	6.059	3.544.367	473.125	1.600.989	-374.594	
I	Khởi huyện					67.634.074	11.699	31.696.095	3.549	2.256.130	12.666	29.391.008	4.054	2.216.727	473.125	1.600.989		
II	Khởi tỉnh					16.332.940	2.583	7.102.340	2.066	1.402.220	2.738	6.500.740	2.005	1.327.640	-	-		

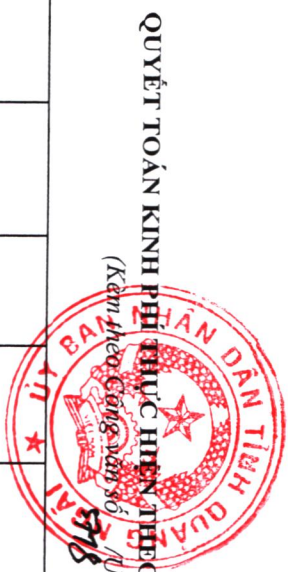
PHỤ LỤC 4

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC CHIẾN THẠO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2014/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2019
 (Kèm theo Công văn số **5718/K/UBND-KGVX** ngày **19** tháng **1** năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số dư năm 2018 mang sang 2019	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện trong năm 2019	Trong đó						Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2019 mang sang năm 2020
							Học kỳ II năm học 2018-2019 (1-5/2019)			Học kỳ I năm học 2019-2020 (9-12/2019)			
							Số HS	Số tháng	Kinh phí	Đội tượng	Số tháng	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng cộng		2.431,840	1.220		3.652	149,910	20	5	82,860	15		67,050	3.501,930



PHỤ LỤC 5
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 5718/UBND-KGVX ngày 19 tháng 1 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dư năm 2018 mang sang 2019	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2019	Trong đó											
							Học kỳ II năm học 2018-2019 (1-5/2019)						Học kỳ I năm học 2019-2020 (9-12/2019)					
							Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
Tổng cộng		103,772	4.691		4.794,772	5.744,396	541	2.944,060	462	216,149	536	2.354,216	447	183,106	(949,624)			
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông					5.413,596	513	2.788,380	434	202,649	506	2.207,596	417	168,106				
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo					330,800	28	155,680	28	13,500	30	146,620	30	15,000				